CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) Thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng (Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 91/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố Hải Phòng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**152.338**	**100,00**			**152.338**	**100,00**
1	Đất nông nghiệp	83.754	54,98	69.838	1	69.839	45,84
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	46.057	54,99	38.060		38.000	45,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	44.703		38.000		38.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.126	3,73		32	32	0,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.341	15,93	12.710		12.710	15,18

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.308	8,73	9.000	1	9.001	10,75
1.5	Đất rừng sản xuất	493	0,59	100		100	0,12
1.6	Đất làm muối	183	0,22				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.904	14,21	10.017		9.983	11,92
2	Đất phi nông nghiệp	64.864	42,58	82.250		82.249	53,99
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	277	0,43		592	592	0,91
2.2	Đất quốc phòng	2.036	3,14	2.916		2.916	4,50
2.3	Đất an ninh	124	0,19	221		221	0,34
2.4	Đất khu công nghiệp	2.576	3,97	9.548	1.098	9.548	14,72
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*1.825*		*9.548*		*8.450*	
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*751*			*1.098*	*1.098*	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	374	0,58		795	795	1,23
2.6	Đất di tích danh thắng	144	0,22	270		270	0,42
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	0,17	331		331	0,51
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	294	0,45		335	335	0,52
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.124	1,73		1.281	1.281	1,97
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.137	24,88	20.785		20.785	32,04
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	230		350	5	355	
-	*Đất cơ sở y tế*	108		161		161	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	618		840		840	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	271		523		523	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất ở tại đô thị	4.087	6,30	5.583		5.583	8,61
3	Đất chưa sử dụng	3.720	2,44			250	0,16
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			250		250	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			3.470		3.470	
4	Đất đô thị	33.958	22,29		36.256	36.256	23,80
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5.000	3,28		9.000	9.000	5,91
6	Đất khu du lịch	19.894	13,06		20.537	20.537	13,48

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.861	9.815	6.046
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	7.521	4.362	3.159
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.228	1.357	871
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.410	863	547
1.4	Đất rừng đặc dụng	32	30	2
1.5	Đất rừng sản xuất	80	80	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	3.659	2.659	1.000
1.7	Đất làm muối	183	51	132
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	692	34	658
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	692	34	658

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	1.946	904	1.042
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	159		159
1.2	Đất rừng phòng hộ	694	324	370
1.3	Đất rừng đặc dụng	537	417	120
1.4	Đất rừng sản xuất	4		4
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	548	163	385
2	Đất phi nông nghiệp	1.524	1.176	348
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	11	11	
2.2	Đất quốc phòng	38	38	
2.3	Đất an ninh	2	2	
2.4	Đất khu công nghiệp	261	99	162
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	395	395	
2.6	Đất di tích danh thắng	40	21	19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18	1	17
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10	10	
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21	21	
2.10	Đất phát triển hạ tầng	169	98	71
	Trong đó:			
-	*Đất cơ sở văn hóa*	2	1	1
-	*Đất cơ sở y tế*			
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	8	8	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	13	3	10
2.11	Đất ở tại đô thị	15	6	9
3	Đất đô thị	966	966	
4	Đất khu du lịch	183	168	15

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xác lập ngày 23 tháng 7 năm 2012)

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Hải Phòng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm* 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**152.338**	**152.338**	**152.338**	**152.338**	**152.338**	**152.338**
1	Đất nông nghiệp	83.754	83.148	81.666	79.261	77.592	74.843
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	46.057	45.595	44.626	43.066	42.443	41.661
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	44.703	44.240	44.166	43.066	42.443	41.201
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.126	3.101	2.842	2.378	1.523	996
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.341	13.339	13.590	13.699	13.401	12.924
1.4	Đất rừng đặc dụng	7.308	7.308	7.348	7.418	8.075	8.344
1.5	Đất rừng sản xuất	493	493	460	455	429	221
1.6	Đất làm muối	183	183	167	162	142	132
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.904	11.692	11.383	11.002	10.717	10.771
2	Đất phi nông nghiệp	64.864	65.505	67.856	70.849	72.767	75.855
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	277	284	406	418	419	471
2.2	Đất quốc phòng	2.035	2.036	2.166	2.249	2.310	2.773
2.3	Đất an ninh	125	125	157	190	190	191
2.4	Đất khu công nghiệp	2.576	2.600	2.728	4.087	4.965	5.860
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*1.825*	*1.825*	*1.933*	*3.222*	*4.060*	*4.899*
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*751*	*775*	*795*	*865*	*905*	*961*
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	374	375	788	792	793	795
2.6	Đất di tích danh thắng	144	145	147	204	204	225

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm* 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	129	150	166	226	248
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	294	294	320	338	338	336
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.124	1.127	1.179	1.213	1.241	1.248
2.10	Đất phát triển hạ tầng	16.137	16.533	16.602	17.090	17.315	19.049
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	230	234	245	258	275	279
-	*Đất cơ sở y tế*	108	110	118	122	127	128
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*618*	*619*	*675*	*682*	*688*	*750*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*271*	*271*	*305*	*327*	*360*	*372*
2.11	Đất ở tại đô thị	4.087	4.118	4.501	4.595	4.794	5.073
3	Đất chưa sử dụng	3.720	3.685	2.816	2.228	1.979	1.640
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	3.720	3.685	2.816	2.228	1.979	1.640
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		35	869	588	249	339
4	Đất đô thị	33.958	33.958	33.958	33.958	33.958	34.686
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6	Đất khu du lịch	19.894	19.894	19.994	20.076	20.076	20.076

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	9.815	606	1.768	2.653	1.846	2.942

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	4.362	463	959	1.536	622	782
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.357	23	173	368	664	129
1.3	Đất rừng phòng hộ	863	2	25	51	66	719
1.4	Đất rừng đặc dụng	30			30		
1.5	Đất rừng sản xuất	80		33	5	27	15
1.6	Đất làm muối	51	3	13	5	20	10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.659	115	420	603	285	1.236
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34		10	24		
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	34		10	24		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	904		286	248	177	193
1.1	Đất rừng phòng hộ	324		246	8	19	51
1.2	Đất rừng đặc dụng	417		40	100	158	119
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	163			140		23
2	Đất phi nông nghiệp	1.176	35	583	340	72	146
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	11		11			
2.2	Đất quốc phòng	38		6	26	6	

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.3	Đất an ninh	2		1	1		
2.4	Đất khu công nghiệp	99	3	12	46	30	8
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	395		395			
2.6	Đất di tích danh thắng	21					21
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1		1			
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10	1	5	4		
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21	4		13	4	
2.10	Đất phát triển hạ tầng	98	3	25	36	6	28
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	1	1				
-	*Đất cơ sở y tế*						
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	8	1	7			
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	3	1	2			
2.11	Đất ở tại đô thị	6		6			
3	Đất đô thị	966	154	225	191	200	196
4	Đất khu du lịch	168		3	150		15

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trong Thành phố cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp Thành phố đến cấp xã;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Có phương án cải tạo diện tích đất sản xuất nông nghiệp để thâm canh tăng vụ, khai hoang đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch của Thành phố; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài Thành phố, vốn đầu tư từ nước ngoài. Đa dạng hóa các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết;

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, hoặc sử dụng sai mục đích; thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được giao đất, thuê đất bảo đảm thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án;

7. Công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền xét duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai;

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng